

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành các chương trình đào tạo đại học hệ chính quy cập nhật theo
Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Trường Đại học Khoa học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 23/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐTTĐHKH ngày 29/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1494/QĐ-ĐHKH ngày 10/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Mẫu khung CTĐT và đề cương chi tiết học phần trong đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Biên bản Hội nghị phát triển chương trình đào tạo theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 20/02/2023 của Trường Đại học Khoa học;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành các chương trình đào tạo đại học hệ chính quy cập nhật theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Trường Đại học Khoa học và áp dụng đào tạo trình độ đại học hệ chính quy từ năm học 2023 - 2024 (có danh sách chương trình đào tạo và bản mô tả chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- BGH (để b/c);
- Như Điều 2 (để t/h);
- QLVB;
- Lưu: VT, ĐT. (19)

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Phạm Thế Chính

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo kèm Quyết định số 569/QĐ-ĐHKH, ngày 18/4/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học - ĐHTN)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: TRUNG QUỐC HỌC

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: CHINESE STUDIES

Ngành đào tạo: Trung Quốc học

Mã ngành: 7310612

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Trung Quốc học

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 04 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh

Người học phải tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân chất lượng cao trong lĩnh vực Trung Quốc học: nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, có kiến thức hệ thống về Trung Quốc học; có năng lực sử dụng thành thạo tiếng Trung trong giao tiếp và công việc; có đạo đức nghề nghiệp và năng lực thích ứng linh hoạt với các môi trường làm việc khác nhau, với bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và công cuộc toàn cầu hóa. Cử nhân ngành Trung Quốc học có kiến thức chuyên sâu về văn hoá, địa lý, lịch sử, chính trị, kinh tế Trung Quốc để có thể làm việc trong các doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ, các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, và các cơ quan khác trong và ngoài nước ở các lĩnh vực liên quan đến Trung Quốc.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Kiến thức

- **PO1:** Trang bị cho người học kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, pháp luật, tin học, môi trường để áp dụng các kiến thức đó vào cuộc sống, thực tiễn quản lý tổ chức và quản lý nhân sự trong tổ chức.

- **PO2:** Đào tạo cử nhân có năng lực, kiến thức và hiểu biết sâu sắc về Trung Quốc như ngôn ngữ, kinh tế, xã hội, lịch sử, địa lý ...; nắm vững được văn hoá của Trung Quốc, mối quan hệ giữa Việt Nam – Trung Quốc; nắm vững những nghiệp vụ cần thiết trong các hoạt động chuyên môn liên quan đến Trung Quốc học, nắm vững văn hoá doanh nghiệp của Trung Quốc.

- **PO3:** Giúp người học rèn luyện bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, nắm vững kiến thức giáo dục quốc phòng và an ninh, nâng cao sức mạnh thể chất trong thực hiện nhiệm vụ, giữ gìn và bảo vệ tổ quốc.

2.2.2. Kỹ năng

- **PO4:** Rèn luyện cho người học kỹ năng giao tiếp, lập luận, đàm phán, phản biện, thuyết phục, sử dụng công nghệ thông tin trong truyền đạt, phổ biến kiến thức, kỹ năng, yêu cầu của công việc tới người khác trong hoạt động có sử dụng ngôn ngữ Trung Quốc.

- **PO5:** Người học có khả năng khởi nghiệp; nhận diện và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực công tác có sử dụng ngôn ngữ và kiến thức về đất nước Trung Quốc.

- **PO6:** Người học có khả năng thực hiện thành thạo các kỹ năng chuyên môn trong hoạt động công tác, làm việc.

- **PO7:** Người học có năng lực ngoại ngữ theo quy định của Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Khoa học.

2.2.3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- **PO8:** Người học có đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ trên cương vị công tác; có ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, ý thức học tập suốt đời để nâng cao trình độ; hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.

- **PO9:** Người học có khả năng làm việc độc lập, hướng dẫn, giám sát và phối hợp tốt với các thành viên nhóm trong việc thực hiện các nhiệm vụ với vai trò là nhà quản lý hay thành viên của nhóm.

- **PO10:** Người học có khả năng tổ chức, thực hiện biên dịch, phiên dịch, giải quyết các vấn đề và công việc có liên quan.

2.2.4. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

- Tin học: Sinh viên tốt nghiệp phải có đủ năng lực CNTT trong công việc nghề nghiệp (Theo Quy định chung của Trường Đại học Khoa học).

- Ngoại ngữ: Sử dụng tiếng Trung với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương trình độ trung cấp bậc 4 theo quy định, tương đương Khung năng lực tiếng Trung HSK cấp 4 (theo khung năng lực 6 bậc) ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2014/TT-BGDĐT ngày 21/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Chương trình đào tạo Trung Quốc Học đảm bảo cung cấp kiến thức, kỹ năng để sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Trung Quốc Học có thể làm việc ở các vị trí công việc khác nhau như: nghiên cứu viên, giảng viên, chuyên viên hay biên - phiên dịch viên của các cơ quan chính phủ, viện nghiên cứu, tổ chức về văn hoá, giáo dục, ngoại giao, đầu tư, thương mại, các cơ sở giảng dạy tiếng Trung, tiếng Việt của Việt Nam, Trung Quốc và các tổ chức quốc tế khác.

- Giảng viên/Nghiên cứu viên: có khả năng làm việc tại các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu với tư cách là chuyên gia nghiên cứu về Trung Quốc học.

- Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại: có khả năng làm việc tại các cơ quan nhà nước, văn phòng các công ty Trung Quốc, công ty liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc có liên quan đến Trung Quốc hay tiếng Trung.

- Biên dịch viên/Phiên dịch viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên đối với các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường, biên tập viên tại các nhà xuất bản có ấn phẩm tiếng Trung, đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức nhà nước hoặc tư nhân của Việt Nam, Trung Quốc trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội...

- Cử nhân của ngành Trung Quốc học có cơ hội làm hướng dẫn viên du lịch, điều hành tour tại các công ty du lịch hay nhân viên biên – phiên. Hướng dẫn viên du lịch tại các khu du lịch có du khách Trung Quốc hay làm trong công ty du lịch lớn đón tiếp du khách Trung Quốc, thực hiện các chuyến du lịch Trung Quốc.

- Chuyên viên Marketing với nhiệm vụ cơ bản là chuyên nghiên cứu về kinh tế, chính trị, đời sống, thương mại ở Trung Quốc, sau đó viết bài lên website công ty, Quản

trị Fanpage, Blog bằng tiếng Trung Quốc cho công ty, doanh nghiệp ở Việt Nam có nhu cầu hợp tác với Trung Quốc hoặc các doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư ở Việt Nam.

- Quản lý nhân sự trong các công ty, doanh nghiệp Trung Quốc tại Việt Nam như ở Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, TP Hồ Chí Minh... Ngoài ra, các công ty, doanh nghiệp Việt Nam có hợp tác với các doanh nghiệp Trung Quốc cũng có nhu cầu sử dụng quản lý nhân sự Trung Quốc học.

- Làm việc trong tổ chức phi chính phủ của Trung Quốc ở Việt Nam.

- Nhân viên trong các sở Ngoại vụ, sở Kế hoạch và đầu tư ở các tỉnh thành, trong các cơ quan ngoại giao của Việt Nam, Trung Quốc; văn phòng đại diện nước ngoài.

- Biên tập viên, phóng viên trong các cơ quan thông tấn, báo chí, các đài phát thanh – truyền hình trung ương và địa phương.

- Ngoài ra, sau khi hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm, người học có thể tham gia giảng dạy tiếng Trung, có khả năng nghiên cứu và tiếp tục học lên trình độ cao học.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1	Giải thích được những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn trong thực tiễn cuộc sống. Vận dụng được kiến thức cơ bản của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội sau này.	2
1.2	Áp dụng được những nội dung cơ bản của khu vực học, đất nước học, các vấn đề về văn hóa, ngôn ngữ, lịch sử, kinh tế... của Trung Quốc nhằm phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và xu thế toàn cầu hoá.	3
1.3	Vận dụng được tiếng Trung trong học tập, sinh hoạt và tìm hiểu về các lĩnh vực của khoa học xã hội và nhân văn. Vận dụng được tiếng Trung chuyên ngành trong giao tiếp chuyên môn, khai thác tài liệu, soạn thảo văn bản và thuyết trình, thảo	3

	<p>luận về một vấn đề chuyên môn liên quan đến Trung Quốc trong các công ty, doanh nghiệp. Có năng lực giảng dạy tiếng Trung tại các cơ sở đào tạo. Vận dụng được kiến thức mang tính hướng nghiệp cao như quản trị văn phòng, du lịch, luật, báo chí, nghệ thuật học... ứng dụng liên ngành vào việc học tập về Trung Quốc, mối quan hệ của Trung Quốc với Việt Nam và các quốc gia trong khu vực.</p>	
1.4	<p>Tổng hợp được kiến thức mang tính hướng nghiệp cao như các kiến thức về đất nước Trung Quốc các lĩnh vực: địa lý, lịch sử, văn hóa, kinh tế, đặc biệt là lĩnh vực ngôn ngữ như: tiếng Trung chuyên ngành kinh tế, văn hóa xã hội, du lịch; biên phiên dịch tiếng Trung... từ đó đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp, xử lý các tình huống nghề và hoạt động xã hội sau này.</p>	4
1.5	<p>Đánh giá được các vấn đề thực tế thông qua quá trình thực tế, thực tập tại các cơ quan tổ chức, trung tâm ngoại ngữ, trường học, cơ sở, doanh nghiệp, công ty nhà máy có sử dụng Tiếng Trung; khám phá thực địa và trải nghiệm công việc ở các cơ quan, tổ chức phi chính phủ, hay các doanh nghiệp Trung Quốc trong và ngoài nước. Vận dụng các phương pháp luận và kiến thức chuyên ngành đã học để sáng tạo, giải quyết vấn đề có liên quan đến Trung Quốc học thông qua quá trình làm khóa luận tốt nghiệp, học và thi tốt nghiệp.</p>	4
2.	Kỹ năng	
2.1	<p>Kỹ năng vận dụng có hiệu quả những kiến thức chuyên ngành vào thực tế công việc, đề tự định hướng và thích nghi trong các bối cảnh, môi trường làm việc khác nhau.</p>	4
2.2	<p>Kỹ năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Vận dụng các kỹ năng tư duy sáng tạo, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm một cách hiệu quả, tự học và học tập suốt đời.</p>	4
2.3	<p>Sử dụng các kỹ năng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày và các tình huống giao tiếp công việc một cách chính xác và lưu loát; soạn thảo được các văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau; kỹ năng thuyết trình về các vấn đề xuất hiện trong cuộc sống và công việc một cách tự tin và hiệu quả; kỹ năng đàm phán và thuyết phục; kỹ năng tổ chức sự kiện.</p>	4

2.4	Xác định, phân tích và đánh giá được vấn đề nghiên cứu và thực hiện các đề tài nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực Trung Quốc học, quy mô nhỏ theo nhóm hoặc cá nhân.	3
2.5	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo.	
2.6	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Vận dụng các yếu tố văn hóa, môi trường tổ chức, đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ trên cương vị công tác.	3
3.2	Xây dựng ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, học tập suốt đời để nâng cao trình độ, hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.	3
3.3	Phát triển năng lực làm việc độc lập, khả năng hướng dẫn, giám sát và phối hợp với các thành viên nhóm trong việc thực hiện các nhiệm vụ với vai trò là nhà quản lý hay thành viên của nhóm.	3
3.4	Có năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến Trung Quốc học, có khả năng làm việc độc lập, tự chủ trong các môi trường và điều kiện làm việc khác nhau. Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao. Chủ động đề xuất ý kiến, giải pháp để phát triển công việc, phục vụ cho bản thân và xã hội, đóng góp để phát triển cho mối quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam và Trung Quốc.	3
3.5	Có khả năng tự học tập, tra cứu và đọc tài liệu Tiếng Trung, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá và rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả.	3
3.6	Trung thực, tự tin, linh hoạt, sáng tạo và cầu tiến; có khả năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra đánh giá và điều chỉnh các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp Trung Quốc và tư vấn chính sách cho các cơ quan nhà nước.	3

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
TĐNL ≤ 1.0	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
1.0 < TĐNL ≤ 2.0	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
2.0 < TĐNL ≤ 3.0		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, bài dịch, báo cáo...
3.0 < TĐNL ≤ 4.0	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
4.0 < TĐNL ≤ 5.0		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/thông tin trong lĩnh vực tiếng Trung.
5.0 < TĐNL ≤ 6.0	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình, phương pháp nhằm nâng cao hiệu quả công việc trong lĩnh vực sử dụng kiến thức Trung quốc học.

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 135 tín chỉ (Chưa kể nội dung giáo dục thể chất và giáo dục Quốc phòng - an ninh)

6. PHÂN BỐ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương (13 học phần)	35 (25,9%)	29	6
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	100 (74,1%)	76	24
- Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (6 học phần)	18 (13,33%)	12	6
- Khối kiến thức chuyên ngành (22 học phần)	67 (49,67%)	49	18
- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên	8 (5,92%)	8	0



môn (2 học phần)			
- Khoá luận (hoặc 2 học phần thay thế)	7 (5,18%)	7	0
Tổng	135 (100%)	105	30

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo cử nhân Trung Quốc học của Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên được thiết kế bao gồm 3 khối kiến thức: Khối kiến thức chung, khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức chuyên ngành, khoá luận tốt nghiệp.

Chương trình đào tạo cử nhân Trung Quốc học của trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên ngoài việc đảm bảo tính kế thừa, tương đồng với các chương trình đào tạo hiện có của các cơ sở đào tạo trong nước thì đã cập nhật được một số nội dung gắn với xu thế mới, kết quả mới trong lĩnh vực nghiên cứu. Mặt khác chương trình đào tạo cũng được thiết kế mềm dẻo để tăng tính liên thông: sinh viên ngành Du lịch, Công tác xã hội, Khoa học quản lý, Luật, Việt Nam học, Văn học.. có thể học song song thêm ngành Trung Quốc học, hoặc sinh viên ngành Trung Quốc học có thể học chung một số học phần với chương trình đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc của Đại học Thái Nguyên.

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH- TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương			35		
1.1. Lí luận Mác-Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh			11		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác-Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
1.1.4	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	HKM221
1.1.5	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	JFG221
1.2. Khối kiến thức đại cương			11		
Bắt buộc			5		
1.2.1	MSR131	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	45/0/0/90	
1.2.2	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
Tự chọn			6		

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH- TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1.2.3	HIC132	Lịch sử văn minh thế giới*	3	45/0/0/90	
1.2.4	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
1.2.5	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
1.2.6	TSK121	Tư duy sáng tạo khởi nghiệp	2	30/0/0/60	
1.2.7	TTD313	Truyền thông đối ngoại	3	45/0/0/90	
1.2.8	CTO332	Kỹ năng giao tiếp*	3	45/0/0/90	
1.2.9	VCF322	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
1.3. Ngoại ngữ - Tin học			13		
1.3.1	CDJ231	Tiếng Trung tổng hợp 1	4	45/30/0/120	
1.3.2	CDJ232	Tiếng Trung tổng hợp 2	3	30/30/0/90	CDJ231
1.3.3	CDJ233	Tiếng Trung tổng hợp 3	3	30/30/0/90	CDJ232
1.3.4	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.4. Giáo dục thể chất					
1.4.1	PHE131	Giáo dục thể chất 1 (*)			
1.4.2	PHE132	Giáo dục thể chất 2 (*)			
1.4.3	PHE133	Giáo dục thể chất 3 (*)			
1.5. Giáo dục quốc phòng					
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			100		
2.1. Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành			18		
<i>Bắt buộc</i>			12		
2.1.1	SLC131	Nhập môn Trung Quốc học	3	45/0/0/90	
2.1.2	FJJ231	Ngữ pháp tiếng Trung 1	3	30/30/0/90	CDJ232
2.1.3	FJJ232	Ngữ pháp tiếng Trung 2	3	30/30/0/90	FJJ231
2.1.4	CHV231	Từ vựng tiếng Trung	3	30/30/0/90	
<i>Tự chọn</i>			6/18		
2.1.5	NNT231	Kinh tế chính trị Đông Bắc Á	3	45/0/0/90	
2.1.6	GIE231	Kinh tế học đại cương	3	45/0/0/90	
2.1.7	LDK331	Luật quốc tế	3	45/0/0/90	
2.1.8	PVN331	Tiếng Việt Thực hành*	3	45/0/0/90	
2.1.9	GDF231	Nghiệp vụ văn phòng*	3	45/0/0/90	
2.1.10	ECL331	Thương mại điện tử	3	45/0/0/90	
2.2. Kiến thức chuyên ngành			67		
Khối kiến thức Ngôn ngữ Trung Quốc			37		
<i>Bắt buộc</i>			25		

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH- TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
2.2.1	LFC131	Nghe - ghi chú tiếng Trung 1	3	30/30/0/90	
2.2.2	LFC132	Nghe - ghi chú tiếng Trung 2	3	30/30/0/90	LFC131
2.2.3	LFC133	Nghe - ghi chú tiếng Trung 3	3	30/30/0/90	LFC132
2.2.4	CTR231	Biên dịch tiếng Trung	4	45/30/0/120	CDJ233
2.2.5	CIN231	Phiên dịch tiếng Trung	3	45/30/0/120	CDJ233
2.2.6	ACT231	Phiên dịch tiếng Trung nâng cao	3	30/30/0/90	CIN231
2.2.7	CSP231	Kỹ năng thảo luận và thuyết trình tiếng Trung	3	15/60/0/90	CDJ233
2.2.8	ACH231	Tiếng Hán cổ đại	3	30/30/0/90	CDJ233
Tự chọn			12/21		
2.2.9	CFE231	Tiếng Trung chuyên ngành Kinh tế*	3	30/30/0/90	
2.2.10	CCS231	Tiếng Trung chuyên ngành Văn hóa- Xã hội	3	30/30/0/90	
2.2.11	CFT231	Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch*	3	30/30/0/90	
2.2.12	CFJ231	Tiếng Trung chuyên ngành Báo chí	3	30/30/0/90	
2.2.13	COA231	Tiếng Trung hành chính văn phòng*	3	30/30/0/90	
2.2.14	SUH231	Chuyên đề HSK*	3	30/30/0/90	CDJ233
2.2.15	FCC231	Ngữ âm - Văn tự tiếng Trung	3	30/30/0/90	
Khối kiến thức đất nước Trung Quốc			30		
Bắt buộc			24		
2.2.16	CUC231	Giao tiếp văn hóa 1	3	30/30/0/90	CDJ233
2.2.17	CUC232	Giao tiếp văn hóa 2	3	30/30/0/90	CUC231
2.2.18	TRC231	Phong tục tập quán 1	3	30/30/0/90	CDJ233
2.2.19	TRC232	Phong tục tập quán 2	3	30/30/0/90	TRC231
2.2.20	CGE231	Địa lý Trung Quốc	3	30/30/0/90	
2.2.21	CHC231	Văn hóa Trung Quốc	3	30/30/0/90	
2.2.22	CHH231	Lịch sử Trung Quốc	3	30/30/0/90	
2.2.23	CEO231	Kinh tế Trung Quốc	3	30/30/0/90	
Tự chọn			6/18		
2.2.24	CRF231	Quan hệ Trung Quốc và chính sách đối ngoại Trung Quốc*	3	30/30/0/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH- TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
2.2.25	LRT321	Văn học Trung Quốc *	3	30/30/0/90	
2.2.26	CMC231	Truyền thông và điện ảnh Trung Quốc	3	30/30/0/90	
2.2.27	CCO231	Văn hóa doanh nghiệp Trung Quốc	3	30/30/0/90	
2.2.28	CHP231	Chính trị Trung Quốc	3	45/0/0/90	
2.2.29	OCL231	Tổng quan về pháp luật Trung Quốc	3	45/0/0/90	
2.3. Thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp			15		
2.3.1	PRP331	Thực tế chuyên môn	3	0/0/90/90	
2.3.2	MSC451	Thực tập tốt nghiệp	5	0/0/150/150	PRP331
2.3.3	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/210/0/210	MSC451
Học phần thay thế khóa luận			7		
2.3.4	SCA341	Chuyên đề: Ứng dụng tiếng Trung tổng hợp	4	45/0/30/120	
2.3.5	COC331	Chuyên đề: Trung Quốc đương đại	3	45/0/0/90	
Tổng			135		

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

8.1. Kế hoạch giảng dạy theo từng học kỳ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	CDJ231	Tiếng Trung tổng hợp 1	4	45/30/0/120	
2	LFC131	Nghe - ghi chú tiếng Trung 1	3	30/30/0/90	
3	SLC131	Nhập môn Trung Quốc học	3	45/0/0/90	
4	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
5	PHE131	Giáo dục thể chất 1			
6		Tự chọn 1/3	3/9		
6.1	HIC132	Lịch sử văn minh thế giới*	3	45/0/0/90	
6.2	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
6.3	VCF322	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			16		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	CDJ232	Tiếng Trung tổng hợp 2	3	30/30/0/90	CDJ231
2	LFC133	Nghe - ghi chú tiếng Trung 2	3	30/30/0/90	LFC131
3	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
4	EIM121	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30/0/0/60	
5	PHE132	Giáo dục thể chất 2			
6		Tự chọn 2/4	6/12		
6.1	CTO332	Kỹ năng giao tiếp*	3	45/0/0/90	
6.2	PVN331	Tiếng Việt Thực hành*	3	45/0/0/90	
6.3	TID313	Truyền thông đối ngoại	3	45/0/0/90	
6.4	LDK331	Luật quốc tế	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			17		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	CDJ233	Tiếng Trung tổng hợp 3	3	30/30/0/90	CDJ232
2	LFC133	Nghe – ghi chú tiếng Trung 3	3	30/30/0/90	LFC133
3	FJJ231	Ngữ pháp tiếng Trung 1	3	30/30/0/90	
4	CGE231	Địa lý Trung Quốc	3	30/30/0/90	
5	MSR131	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	45/0/0/90	
6	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	
7	PHE133	Giáo dục thể chất 3			
8		Tự chọn 1/3	3/9		
8.1	CRF231	Quan hệ Trung Quốc và chính sách đối ngoại Trung Quốc*	3	30/30/0/90	
8.2	ECL331	Thương mại điện tử	3	45/0/0/90	
8.3	GIF231	Kinh tế học đại cương	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			20		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
2	CUC231	Giao tiếp văn hóa 1	3	30/30/0/90	CDJ233
3	TRC231	Phong tục tập quán 1	3	30/30/0/90	CDJ233
4	FJJ232	Ngữ pháp tiếng Trung 2	3	30/30/0/90	FJJ231
5	CHV231	Từ vựng tiếng Trung	3	30/30/0/90	
6		Tự chọn 1/3	3/9		
6.1	CFT231	Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch*	3	30/30/0/90	CDJ233
6.2	FCC231	Ngữ âm - Văn tự tiếng Trung	3	30/30/0/90	
6.3	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			17		

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
2	CUC232	Giao tiếp văn hóa 2	3	30/30/0/90	CUC231
3	TRC232	Phong tục tập quán 2	3	30/30/0/90	TRC231
4	CTR231	Biên dịch tiếng Trung	4	45/30/0/120	CDJ233
5	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
6		Tự chọn 2/4	6/12		
6.1	NNT231	Kinh tế chính trị Đông Bắc Á	3	45/0/0/90	
6.2	LRT321	Văn học Trung Quốc *	3	30/30/0/90	
6.3	CMC231	Truyền thông và điện ảnh Trung Quốc	3	45/0/0/90	
6.4	GDF231	Nghiệp vụ văn phòng*	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			20		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	CEO231	Kinh tế Trung Quốc	3	30/30/0/90	
2	CHC231	Văn hóa Trung Quốc	3	30/30/0/90	
3	CIN231	Phiên dịch tiếng Trung	3	30/30/0/90	CDJ233
4	PRP331	Thực tế chuyên môn	3	0/0/90/90	
5		Tự chọn 1/4	3/12		
5.1	CHP231	Chính trị Trung Quốc	3	30/30/0/90	
5.2	COA231	Tiếng Trung hành chính văn phòng*	3	30/30/0/90	CDJ233
5.3	TSK121	Tư duy sáng tạo khởi nghiệp	3	45/0/0/90	
5.4	CCO231	Văn hóa doanh nghiệp Trung Quốc	3	30/30/0/90	
Tổng số tín chỉ			15		

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ACH231	Tiếng Hán cổ đại	3	30/30/0/90	CDJ233
2	SUH231	Chuyên đề HSK	3	30/30/0/90	CDJ233
3	ACT231	Phiên dịch tiếng Trung nâng cao	3	30/30/0/90	CIN231
4	CHH231	Lịch sử Trung Quốc	3	30/30/0/90	
5	CSP231	Kỹ năng thảo luận và thuyết trình tiếng Trung	3	30/30/0/90	CDJ233
6		Tự chọn 1/4	3/12		
6.1	CFE231	Tiếng Trung chuyên ngành Kinh tế*	3	30/30/0/90	CDJ233
6.2	CCS231	Tiếng Trung chuyên ngành Văn hóa- Xã hội	3	30/30/0/90	CDJ233
6.3	CFJ231	Tiếng Trung chuyên ngành Báo chí	3	30/30/0/90	CDJ233
6.4	OCL231	Tổng quan về pháp luật Trung Quốc	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			18		

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	MSC451	Thực tập tốt nghiệp	5	0/0/150/150	PRP331
2	SPA904	Khoá luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
3		Học phần thay thế tốt nghiệp			
3.1	SCA341	Chuyên đề: Ứng dụng tiếng Trung tổng hợp	4	45/0/30/120	
3.2	COC331	Chuyên đề: Trung Quốc đương đại	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			12		

ING
HOC
HOC
ING